

EBOOK

102 NHÓM LỖI DOANH NGHIỆP DỄ BỊ XỬ PHẠT

Trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Nghị định 283/2026/NĐ-CP - hiệu lực từ ngày 10/9/2026

THỰC HIỆN BỞI:

LuatVietnam 
Tiện ích văn bản luật



Hướng dẫn sử dụng và nguyên tắc xác định mức phạt

Căn cứ

Nghị định 283/2026/NĐ-CP ngày 15/7/2026 của Chính phủ.

Hiệu lực

Từ ngày 10/9/2026; Nghị định 12/2022/NĐ-CP hết hiệu lực từ cùng thời điểm.

Cách tính

Mức tiền phạt trong ebook đã quy đổi cho doanh nghiệp là tổ chức: bằng 02 lần mức phạt đối với cá nhân, trừ các khoản Nghị định quy định trực tiếp mức phạt đối với tổ chức.

Giới hạn

Tài liệu lựa chọn các nhóm hành vi có tính phổ biến hoặc rủi ro cao đối với doanh nghiệp. Khi áp dụng vào vụ việc cụ thể cần đối chiếu đầy đủ hành vi, chủ thể, số người vi phạm, tình tiết và điều khoản chuyển tiếp.

Lưu ý quan trọng:

- Mức phạt trong các bảng là mức áp dụng cho doanh nghiệp/tổ chức, không phải mức đối với cá nhân hoặc hộ kinh doanh.

Mục lục nội dung

1	Tuyển dụng, khai trình và quản lý lao động (10 nhóm lỗi)
2	Sử dụng người lao động nước ngoài tại Việt Nam (5 nhóm lỗi)
3	Giao kết, thử việc, thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động (13 nhóm lỗi)
4	Đào tạo, đối thoại, tiền lương và thời giờ làm việc (14 nhóm lỗi)
5	Kỷ luật lao động và nhóm lao động cần bảo vệ đặc biệt (12 nhóm lỗi)
6	An toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động (26 nhóm lỗi)
7	Công đoàn và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (7 nhóm lỗi)
8	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (15 nhóm lỗi)

1. 10 nhóm rủi ro có thể bị phạt đến 150 triệu đồng

STT	Nhóm hành vi	Mức phạt doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ
1	Lôi kéo, dụ dỗ, hứa hẹn, quảng cáo gian dối hoặc dùng thủ đoạn khác để tuyển dụng nhằm bóc lột, cưỡng bức lao động nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	100 - 150 triệu đồng	Không quy định	Khoản 3 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
2	Sử dụng người lao động nước ngoài làm việc không đúng nội dung giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép.	10 - 20 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Không quy định	Điểm a khoản 2 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
3	Không thu hồi, thu hồi chậm hoặc không nộp lại giấy phép lao động/giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép.	10 - 20 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Buộc nộp lại giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp.	Điểm b, c, d, đ khoản 2; điểm b khoản 7 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
4	Sử dụng người lao động nước ngoài không có giấy phép/giấy xác nhận hoặc giấy tờ đã hết hiệu lực.	60 - 90 triệu (01-10 người); 90 - 120 triệu (11-20 người); 120 - 150 triệu (từ 21 người)	Không quy định	Khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
5	Cưỡng bức lao động, ngược đãi người lao động hoặc buộc người lao động thực hiện hợp đồng để trả nợ, chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	100 - 150 triệu đồng	Trường hợp tái phạm thì chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự nếu có dấu hiệu tội phạm.	Khoản 4 Điều 17; điểm i khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7
6	Lợi dụng dạy nghề để trục lợi/bóc lột; tuyển người dưới 14 tuổi trái phép; tập nghề quá 03 tháng.	100 - 150 triệu đồng	Không quy định	Khoản 2; điểm c, d khoản 3 Điều 20; khoản 1, 2 Điều 7
7	Trả lương thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định.	40 - 60 triệu (01-10 NLĐ); 60 - 100 triệu (11-50); 100 - 150 triệu (từ 51 NLĐ)	Buộc trả đủ tiền lương cộng với khoản tiền lãi của số tiền lương trả thiếu cho người lao động.	Khoản 3; điểm a khoản 5 Điều 23; khoản 1, 2 Điều 7
8	Không bảo đảm nghỉ trong giờ làm việc/ngỉ chuyển ca hoặc huy động làm thêm vượt số giờ tối đa.	10 - 20 triệu (01-10 NLĐ); 20 - 40 triệu (11-50); 40 - 80 triệu (51-100); 80 - 120 triệu (101-300); 120 - 150 triệu (từ 301)	Không quy định	Khoản 4 Điều 24; khoản 1, 2 Điều 7
9	Sử dụng người dưới 15 tuổi hoặc người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi làm công việc/nơi làm việc bị cấm.	100 - 150 triệu đồng	Không quy định hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả riêng. Trường hợp tái phạm thì chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự nếu có dấu hiệu tội phạm nếu có dấu hiệu tội phạm	Khoản 3 Điều 27; điểm k khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7
10	Không thực hiện đầy đủ chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.	10 - 20 triệu (01-10 NLĐ); 20 - 40 triệu (11-50); 40 - 80 triệu (51-100); 80 - 120 triệu (101-300); 120 - 150 triệu (từ 301)	Buộc người sử dụng lao động bảo đảm đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động; chăm sóc sức khỏe đối với người lao động theo quy định của pháp luật.	Khoản 4, 5 Điều 32; khoản 1, 2 Điều 7

2. Tuyển dụng, khai trình và quản lý lao động

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
1	Không khai trình việc sử dụng lao động theo quy định.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm a khoản 1 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
2	Thu tiền của người lao động tham gia tuyển dụng.	2 - 6 triệu đồng	Buộc trả lại khoản tiền đã thu cho người lao động.	Điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
3	Không nhập đầy đủ thông tin người lao động vào sổ quản lý lao động từ ngày bắt đầu làm việc; không xuất trình sổ khi được yêu cầu.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm c, d khoản 1 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
4	Không báo cáo tình hình thay đổi về lao động theo quy định.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm c khoản 2 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
5	Không lập sổ quản lý lao động; lập không đúng thời hạn hoặc không đủ nội dung cơ bản.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm d khoản 2 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
6	Sử dụng lao động chưa qua đào tạo hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc bắt buộc.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm b khoản 2 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
7	Phân biệt đối xử trong lao động, trừ các trường hợp được quy định riêng tại Nghị định.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm a khoản 2 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7
8	Không đăng ký hoặc không điều chỉnh thông tin đăng ký lao động khi nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội.	10 - 20 triệu (01-50 NLĐ); 20 - 30 triệu (51-100 NLĐ); 30 - 40 triệu (từ 101 NLĐ)	Buộc thực hiện đăng ký hoặc điều chỉnh thông tin đăng ký lao động.	Khoản 2, 3 Điều 12; khoản 1, 2 Điều 7
9	Khai thác, chia sẻ hoặc sử dụng trái phép dữ liệu người lao động, dữ liệu thị trường lao động chưa được công bố.	40 - 80 triệu đồng	Có thể chuyển hồ sơ nếu hành vi có dấu hiệu tội phạm.	Khoản 2 Điều 10; điểm c khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7
10	Lôi kéo, dụ dỗ, hứa hẹn, quảng cáo gian dối hoặc dùng thủ đoạn khác để tuyển dụng nhằm bóc lột, cưỡng bức lao động nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	100 - 150 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 7

3. Sử dụng người lao động nước ngoài tại Việt Nam

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
11	Không thông báo, thông báo chậm hoặc không đầy đủ trong các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép hoặc làm việc tại nhiều tỉnh, thành phố.	2 - 6 triệu đồng	Buộc thực hiện việc thông báo theo quy định.	Khoản 1; điểm a khoản 7 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
12	Sử dụng người lao động nước ngoài làm việc không đúng nội dung giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép.	10 - 20 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm a khoản 2 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
13	Không thu hồi, thu hồi chậm hoặc không nộp lại giấy phép lao động/giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép.	10 - 20 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Buộc nộp lại giấy phép hoặc giấy xác nhận cho cơ quan đã cấp.	Điểm b, c, d, đ khoản 2; điểm b khoản 7 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
14	Sửa chữa, làm sai lệch hoặc sử dụng giấy tờ, tài liệu giả trong hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động/giấy xác nhận.	80 - 120 triệu đồng	Tịch thu giấy tờ, tài liệu vi phạm; buộc nộp lại giấy phép/giấy xác nhận đã được cấp.	Khoản 4; điểm a khoản 6; điểm b khoản 7 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7
15	Sử dụng người lao động nước ngoài không có giấy phép/giấy xác nhận hoặc giấy tờ đã hết hiệu lực.	60 - 90 triệu (01-10 người); 90 - 120 triệu (11-20 người); 120 - 150 triệu (từ 21 người)	Người lao động nước ngoài có thể bị trục xuất theo trường hợp tương ứng.	Khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 7

4. Giao kết, thử việc, thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
16	Không giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản khi pháp luật yêu cầu; giao kết sai loại hợp đồng; hợp đồng thiếu nội dung chủ yếu.	4 - 10 triệu (01-10 NLĐ); 10 - 20 triệu (11-50); 20 - 30 triệu (51-100); 30 - 40 triệu (101-300); 40 - 50 triệu (từ 301)	Buộc giao kết bằng văn bản hoặc giao kết đúng loại hợp đồng.	Khoản 1; điểm a, b, c khoản 3 Điều 15; khoản 1, 2 Điều 7
17	Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.	40 - 50 triệu đồng	Buộc trả lại bản chính giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ.	Điểm a khoản 2; điểm d khoản 3 Điều 15; khoản 1, 2 Điều 7
18	Buộc người lao động đặt cọc, ký quỹ hoặc dùng tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động.	40 - 50 triệu đồng	Buộc trả lại tiền/tài sản và tiền lãi của khoản tiền đã giữ.	Điểm b khoản 2; điểm đ khoản 3 Điều 15; khoản 1, 2 Điều 7
19	Giao kết hợp đồng với người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi mà không có sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật.	40 - 50 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm c khoản 2 Điều 15; khoản 1, 2 Điều 7
20	Thử việc đối với hợp đồng lao động dưới 01 tháng; không thông báo kết quả khi hết thời gian thử việc.	1 - 2 triệu đồng	Trường hợp thử việc trái quy định: buộc trả đủ tiền lương của công việc.	Khoản 1; điểm a khoản 3 Điều 16; khoản 1, 2 Điều 7
21	Yêu cầu thử việc quá 01 lần; thử việc quá thời gian; trả lương thử việc dưới 85%; không ký hợp đồng khi thử việc đạt yêu cầu.	4 - 10 triệu đồng	Buộc trả đủ lương công việc; buộc giao kết hợp đồng lao động khi đủ điều kiện.	Khoản 2, 3 Điều 16; khoản 1, 2 Điều 7
22	Tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác nhưng không báo trước 03 ngày làm việc, không nêu rõ thời hạn hoặc bố trí không phù hợp sức khỏe, giới tính.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 17; khoản 1, 2 Điều 7
23	Bố trí làm việc khác địa điểm đã thỏa thuận; không nhận lại người lao động sau thời gian tạm hoãn; chuyển làm việc khác không đúng lý do, thời hạn hoặc thiếu văn bản đồng ý.	6 - 14 triệu đồng	Buộc bố trí đúng địa điểm/công việc; nhận lại và trả lương trong thời gian không được làm việc.	Khoản 2; điểm a, b, c khoản 5 Điều 17; khoản 1, 2 Điều 7
24	Cưỡng bức lao động, ngược đãi người lao động hoặc buộc người lao động thực hiện hợp đồng để trả nợ, chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	100 - 150 triệu đồng	Có thể chuyển hồ sơ nếu tái phạm hoặc có dấu hiệu tội phạm.	Khoản 4 Điều 17; điểm i khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7
25	Không thông báo bằng văn bản cho người lao động về việc chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp pháp luật yêu cầu.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 18; khoản 1, 2 Điều 7
26	Chậm thanh toán quyền lợi; không trả đủ trợ cấp thôi việc/mất việc; không hoàn tất xác nhận BHXH, BHYT hoặc không trả giấy tờ khi chấm dứt hợp đồng.	2 - 4 triệu (01-10 NLĐ); 4 - 10 triệu (11-50); 10 - 20 triệu (51-100); 20 - 30 triệu (101-300); 30 - 40 triệu (từ 301)	Buộc trả đủ trợ cấp và lãi; hoàn tất xác nhận, trả giấy tờ.	Khoản 2; điểm a, b khoản 4 Điều 18; khoản 1, 2 Điều 7
27	Cho thôi việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc lý do kinh tế mà không trao đổi với tổ chức đại diện người lao động hoặc không báo trước theo quy định.	10 - 20 triệu đồng	Buộc trả khoản tiền tương ứng tiền lương của số ngày không báo trước.	Điểm a khoản 3; điểm c khoản 4 Điều 18; khoản 1, 2 Điều 7
28	Không lập phương án sử dụng lao động hoặc phương án thiếu nội dung/không lấy ý kiến khi cơ cấu lại, chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng doanh nghiệp.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm b khoản 3 Điều 18; khoản 1, 2 Điều 7

5. Đào tạo, đối thoại, tiền lương và thời giờ làm việc

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
29	Không ký hợp đồng đào tạo; hợp đồng đào tạo thiếu nội dung; thu học phí; không trả lương khi người học nghề trực tiếp làm việc; không ký hợp đồng lao động sau đào tạo khi đủ điều kiện.	1 - 4 triệu (01-10 NLĐ); 4 - 10 triệu (11-50); 10 - 20 triệu (51-100); 20 - 30 triệu (101-300); 30 - 40 triệu (từ 301)	Buộc trả học phí đã thu; trả lương cho người học nghề, tập nghề.	Khoản 1; điểm a, b khoản 3 Điều 20; khoản 1, 2 Điều 7
30	Lợi dụng dạy nghề để trục lợi/bóc lột; tuyển người dưới 14 tuổi trái phép; tập nghề quá 03 tháng.	100 - 150 triệu đồng	Buộc nộp lợi bất hợp pháp; chấm dứt đào tạo trái phép và thanh toán quyền lợi.	Khoản 2; điểm c, d khoản 3 Điều 20; khoản 1, 2 Điều 7
31	Không xây dựng hoặc ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở; không tổ chức đối thoại định kỳ/theo yêu cầu; không phối hợp tổ chức hội nghị người lao động.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1, 2 Điều 21; khoản 1, 2 Điều 7
32	Không công khai nội dung đối thoại, quy chế dân chủ hoặc các nội dung bắt buộc phải công khai tại nơi làm việc.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 21; khoản 1, 2 Điều 7
33	Không gửi/công bố thỏa ước lao động tập thể; cung cấp thông tin chậm hoặc sai lệch; không trả chi phí thương lượng.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 22; khoản 1, 2 Điều 7
34	Từ chối thương lượng tập thể; thực hiện thỏa ước đã bị tuyên vô hiệu; cản trở lấy ý kiến về thỏa ước.	20 - 30 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 22; khoản 1, 2 Điều 7
35	Không xây dựng/công khai thang lương, bảng lương, định mức lao động, quy chế thưởng; không lấy ý kiến tổ chức đại diện người lao động; không cung cấp bảng kê trả lương đúng quy định.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 23; khoản 1, 2 Điều 7
36	Trả lương chậm, thiếu; không trả đủ lương làm thêm giờ, ban đêm, ngừng việc; khấu trừ trái luật; can thiệp quyền chi tiêu lương; không thanh toán ngày phép chưa nghỉ khi thôi việc.	10 - 20 triệu (01-10 NLĐ); 20 - 40 triệu (11-50); 40 - 60 triệu (51-100); 60 - 80 triệu (101-300); 80 - 100 triệu (từ 301)	Buộc trả đủ tiền lương và lãi của khoản chậm trả, trả thiếu.	Khoản 2; điểm a khoản 5 Điều 23; khoản 1, 2 Điều 7
37	Trả lương thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định.	40 - 60 triệu (01-10 NLĐ); 60 - 100 triệu (11-50); 100 - 150 triệu (từ 51 NLĐ)	Buộc trả đủ phần lương thiếu và tiền lãi.	Khoản 3; điểm a khoản 5 Điều 23; khoản 1, 2 Điều 7
38	Không trả cùng kỳ lương khoản tiền tương đương mức đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động không thuộc diện tham gia.	6 - 10 triệu (01-10 NLĐ); 10 - 16 triệu (11-50); 16 - 24 triệu (51-100); 24 - 30 triệu (101-300); 30 - 40 triệu (từ 301)	Buộc trả đủ khoản tiền tương đương và tiền lãi.	Khoản 4; điểm b khoản 5 Điều 23; khoản 1, 2 Điều 7
39	Không thông báo bằng văn bản về việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm.	4 - 10 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1, 2 Điều 7
40	Vi phạm quy định về nghỉ hằng tuần, nghỉ hằng năm hoặc nghỉ lễ, tết.	20 - 40 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 24; khoản 1, 2 Điều 7
41	Bố trí thời giờ làm việc bình thường vượt giới hạn; huy động làm thêm giờ không có sự đồng ý của người lao động.	40 - 50 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 24; khoản 1, 2 Điều 7
42	Không bảo đảm nghỉ trong giờ làm việc/ngỉ chuyển ca hoặc huy động làm thêm vượt số giờ tối đa.	10 - 20 triệu (01-10 NLĐ); 20 - 40 triệu (11-50); 40 - 80 triệu (51-100); 80 - 120 triệu (101-300); 120 - 150 triệu (từ 301)	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 4 Điều 24; khoản 1, 2 Điều 7

6. Kỷ luật lao động và nhóm lao động cần bảo vệ đặc biệt

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
43	Không thông báo nội quy lao động cho toàn bộ người lao động hoặc không niêm yết nội dung chính tại nơi cần thiết.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 25; khoản 1, 2 Điều 7
44	Không có nội quy lao động bằng văn bản khi sử dụng từ 10 lao động; không đăng ký; không lấy ý kiến; sử dụng nội quy chưa có hoặc hết hiệu lực.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 25; khoản 1, 2 Điều 7
45	Xử lý kỷ luật/bồi thường thiệt hại sai trình tự, thủ tục, thời hiệu; tạm đình chỉ quá thời hạn hoặc không lấy ý kiến tổ chức đại diện người lao động.	10 - 20 triệu đồng	Có thể buộc nhận người lao động trở lại, trả lương hoặc trả đủ lương thời gian tạm đình chỉ.	Điểm đ, e, g khoản 2; điểm a, b khoản 4 Điều 25; khoản 1, 2 Điều 7
46	Phạt tiền, cắt lương thay kỷ luật; xử lý hành vi không có trong nội quy/hợp đồng; áp dụng nhiều hình thức kỷ luật cho một hành vi; kỷ luật trong thời gian pháp luật cấm.	40 - 80 triệu đồng	Buộc trả lại khoản đã thu/trả đủ lương; trường hợp sa thải trái quy định có thể buộc nhận lại và trả lương.	Điểm c, d, đ, e khoản 3; điểm a, d khoản 4 Điều 25; khoản 1, 2 Điều 7
47	Không bảo đảm bình đẳng giới trong tuyển dụng, bố trí, đào tạo, thời giờ, tiền lương hoặc không lấy ý kiến lao động nữ về vấn đề liên quan quyền lợi.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 7
48	Sử dụng lao động mang thai/nuôi con nhỏ làm thêm giờ, ban đêm, đi công tác xa trái quy định; không giảm giờ/chuyển việc; không cho nghỉ hành kinh hoặc nuôi con.	20 - 40 triệu đồng	Buộc trả lương tương ứng thời gian không được nghỉ theo quy định.	Điểm a, b, c, d, đ khoản 2; điểm a, b khoản 3 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 7
49	Kỷ luật, sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng vì kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản hoặc nuôi con dưới 12 tháng trái quy định.	20 - 40 triệu đồng	Buộc nhận người lao động trở lại làm việc đối với trường hợp sa thải/chấm dứt trái quy định.	Điểm h, i khoản 2; điểm c khoản 3 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 7
50	Không lập sổ theo dõi riêng hoặc không ghi đủ nội dung khi sử dụng lao động chưa thành niên.	2 - 4 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 27; khoản 1, 2 Điều 7
51	Sử dụng lao động chưa thành niên không có sự đồng ý; vi phạm yêu cầu hợp đồng, sức khỏe, thời giờ làm việc, làm thêm hoặc làm đêm.	40 - 50 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 27; khoản 1, 2 Điều 7
52	Sử dụng người dưới 15 tuổi hoặc người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi làm công việc/nơi làm việc bị cấm.	100 - 150 triệu đồng	Có thể chuyển hồ sơ nếu tái phạm hoặc có dấu hiệu tội phạm.	Khoản 3 Điều 27; điểm k khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7
53	Sử dụng người khuyết tật thuộc trường hợp luật hạn chế làm thêm giờ/làm đêm mà không có sự đồng ý; không lấy ý kiến về quyền lợi.	10 - 20 triệu đồng/người	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 29; khoản 1, 2 Điều 7
54	Sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe mà không bảo đảm điều kiện an toàn.	20 - 30 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 29; khoản 1, 2 Điều 7

7. An toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
55	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động.	2 - 6 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 31; khoản 1, 2 Điều 7
56	Không thống kê hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác, không đúng hạn về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật nghiêm trọng.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 31; khoản 1, 2 Điều 7
57	Không lập hồ sơ vệ sinh môi trường lao động đối với yếu tố có hại và phòng chống bệnh nghề nghiệp.	1 - 2 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 32; khoản 1, 2 Điều 7
58	Không có kế hoạch, nội quy, quy trình an toàn; không bố trí người/bộ phận an toàn, y tế; không đủ lực lượng sơ cứu hoặc không huấn luyện lực lượng sơ cứu.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 32; khoản 1, 2 Điều 7
59	Không kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng; thiếu thiết bị an toàn; không có kế hoạch ứng cứu; không điều tra/khai báo tai nạn; không đủ công trình vệ sinh, phương tiện cấp cứu.	40 - 50 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 32; khoản 1, 2 Điều 7
60	Không thực hiện đầy đủ chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.	10 - 20 triệu (01-10 NLĐ); 20 - 40 triệu (11-50); 40 - 80 triệu (51-100); 80 - 120 triệu (101-300); 120 - 150 triệu (từ 301)	Buộc bảo đảm đầy đủ chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe.	Khoản 4, 5 Điều 32; khoản 1, 2 Điều 7
61	Không tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện bệnh nghề nghiệp.	2 - 6 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Buộc tổ chức khám; nếu người lao động tự khám thì buộc thanh toán chi phí.	Khoản 2; điểm a khoản 11 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
62	Không khám sức khỏe trước khi chuyển sang công việc nặng nhọc, độc hại hơn hoặc sau tai nạn/bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc.	10 - 20 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
63	Không điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng hoặc không bố trí công việc phù hợp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.	20 - 30 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 4 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
64	Không thông tin về nguy cơ; không nhận diện, đánh giá yếu tố nguy hiểm, có hại; không có biển cảnh báo, chỉ dẫn.	20 - 30 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 5 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
65	Không xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro tại cơ sở có nguy cơ cao.	30 - 40 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 6 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
66	Không dùng máy/nơi làm việc nguy hiểm; không khử độc, khử trùng; không tổ chức ứng cứu khi sự cố vượt khả năng kiểm soát.	40 - 50 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 7 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
67	Không trang cấp hoặc trang cấp không đạt phương tiện bảo vệ cá nhân; không bồi dưỡng bằng hiện vật/chi thấp hơn hoặc trả tiền thay hiện vật.	6 - 12 triệu (01-10 NLĐ); 12 - 20 triệu (11-50); 20 - 30 triệu (51-100); 30 - 40 triệu (101-300); 40 - 60 triệu (từ 301)	Buộc trả khoản bồi dưỡng bằng hiện vật quy đổi thành tiền theo mức đúng.	Khoản 8; điểm b khoản 11 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
68	Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động (không thuộc trường hợp quy định riêng).	50 - 80 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 9 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7
69	Buộc người lao động làm việc/tiếp tục làm việc hoặc không cho rời nơi làm việc khi có nguy cơ tai nạn nghiêm trọng chưa được khắc phục.	60 - 80 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 10 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 7

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
70	Không kịp thời sơ cứu, cấp cứu; không thanh toán chi phí y tế; không giới thiệu giám định; không bồi thường/trợ cấp đúng hạn cho người bị tai nạn, bệnh nghề nghiệp.	4 - 8 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Buộc thanh toán chi phí, giám định, trợ cấp/bồi thường và tiền lãi theo trường hợp.	Khoản 1, 3 Điều 34; khoản 1, 2 Điều 7
71	Không khai báo máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong 30 ngày kể từ ngày đưa vào sử dụng.	2 - 4 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 7
72	Không lưu giữ đầy đủ hồ sơ kỹ thuật đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 7
73	Sử dụng máy, thiết bị, vật tư không phù hợp quy chuẩn, chưa chứng nhận hợp quy, không rõ nguồn gốc hoặc hết hạn sử dụng.	30 - 40 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 7
74	Không kiểm định trước khi sử dụng hoặc không kiểm định định kỳ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt.	40 - 60 triệu (01-03 đối tượng); 60 - 100 triệu (04-10); 100 - 150 triệu (11-20); 150 triệu (từ 21)	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 4 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 7
75	Tiếp tục sử dụng máy, thiết bị, vật tư đã kiểm định nhưng kết quả không đạt yêu cầu.	100 - 150 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 5 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 7
76	Không tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; thỏa thuận nhận kết quả mà không huấn luyện; bố trí người chưa có thể an toàn làm công việc nghiêm ngặt.	10 - 20 triệu (01-10 người); 20 - 40 triệu (11-50); 40 - 60 triệu (51-100); 60 - 80 triệu (101-300); 80 - 100 triệu (từ 301)	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 36; khoản 1, 2 Điều 7
77	Doanh nghiệp tự huấn luyện nhưng không đủ điều kiện lớp học, người huấn luyện, tài liệu, nội dung, quản lý, kiểm tra hoặc lưu hồ sơ.	20 - 40 triệu đồng	Có thể bị đình chỉ hoạt động huấn luyện 01-03 tháng; buộc hủy kết quả huấn luyện.	Điểm b khoản 3; điểm b khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 36; khoản 1, 2 Điều 7
78	Không công bố công khai kết quả quan trắc môi trường lao động cho người lao động.	4 - 10 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 38; khoản 1, 2 Điều 7
79	Không tiến hành quan trắc môi trường lao động theo quy định.	40 - 80 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 38; khoản 1, 2 Điều 7
80	Phôi hợp với tổ chức quan trắc để gian lận trong hoạt động quan trắc môi trường lao động.	80 - 120 triệu đồng	Buộc hủy kết quả quan trắc.	Khoản 4; điểm a khoản 10 Điều 38; khoản 1, 2 Điều 7

8. Công đoàn và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
81	Không bố trí thời gian, nơi làm việc, phương tiện, thông tin hoặc điều kiện cần thiết cho hoạt động công đoàn/tổ chức đại diện người lao động.	6 - 10 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 7
82	Không thỏa thuận bằng văn bản khi chấm dứt, chuyển việc hoặc sa thải thành viên ban lãnh đạo tổ chức đại diện/cán bộ công đoàn; không gia hạn hợp đồng đến hết nhiệm kỳ.	20 - 40 triệu đồng	Buộc nhận lại, trả lương và các khoản bảo hiểm; hoặc gia hạn hợp đồng đến hết nhiệm kỳ.	Khoản 2, 4 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 7
83	Phân biệt đối xử về tiền lương, phúc lợi, tuyển dụng, hợp đồng, kỷ luật hoặc công việc vì lý do thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn.	30 - 60 triệu đồng	Buộc nhận lại người lao động và trả lương, bảo hiểm; cải chính, xin lỗi khi có thông tin sai.	Khoản 1, 2 Điều 40; khoản 1, 2 Điều 7
84	Không trả lương hoặc không bảo đảm quyền lợi cho cán bộ công đoàn/thành viên ban lãnh đạo trong thời gian thực hiện nhiệm vụ đại diện.	10 - 20 triệu đồng	Buộc trả lương và bảo đảm các quyền lợi theo quy định.	Khoản 1, 3 Điều 41; khoản 1, 2 Điều 7
85	Can thiệp, thao túng, hỗ trợ kinh tế nhằm làm suy yếu tổ chức đại diện người lao động hoặc đe dọa, gây bất lợi với tổ chức công đoàn.	40 - 80 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 2 Điều 41; khoản 1, 2 Điều 7
86	Chậm đóng, không trích đóng hoặc đóng thiếu kinh phí công đoàn trong trường hợp chưa thuộc mức không đóng toàn bộ.	Từ 24% đến dưới 30% tổng số tiền phải đóng; tối đa 150 triệu đồng	Trong 30 ngày phải nộp đủ tiền còn thiếu và tiền lãi.	Khoản 1; điểm a khoản 4 Điều 42; khoản 1, 2 Điều 7
87	Không đóng kinh phí công đoàn cho toàn bộ người lao động thuộc đối tượng phải đóng.	36% - 40% tổng số tiền phải đóng; tối đa 150 triệu đồng	Trong 30 ngày phải nộp đủ tiền chưa đóng và tiền lãi.	Khoản 2; điểm a khoản 4 Điều 42; khoản 1, 2 Điều 7

9. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
88	Không đăng ký hoặc đăng ký thiếu người tham gia BHXH bắt buộc trong thời hạn 60 ngày hoặc thuộc trường hợp chậm đóng không bị coi là trốn đóng.	10 - 20 triệu (<10 NLĐ); 20 - 30 triệu (10-<50); 30 - 40 triệu (50-<100); 40 - 60 triệu (100-<300); 60 - 80 triệu (300-<500); 80 - 100 triệu (500-<700); 100 - 120 triệu (700-<1.000); 120 - 150 triệu (từ 1.000)	Buộc đăng ký đủ người, đóng đủ tiền và nộp 0,03%/ngày trên số tiền chậm đóng.	Khoản 2; điểm a khoản 4 Điều 43; khoản 1, 2 Điều 7
89	Chưa đóng hoặc đóng chưa đủ BHXH bắt buộc theo hồ sơ đã đăng ký; chậm đóng sau thời hạn luật định nhưng chưa bị coi là trốn đóng.	24% - 30% tổng số tiền chậm đóng; tối đa 150 triệu đồng	Buộc đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày chậm đóng.	Khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 43; khoản 1, 2 Điều 7
90	Không đăng ký hoặc đăng ký thiếu người tham gia BHXH bắt buộc sau 60 ngày và bị coi là trốn đóng.	12 - 24 triệu (<10 NLĐ); 24 - 40 triệu (10-<50); 40 - 60 triệu (50-<100); 60 - 80 triệu (100-<300); 80 - 100 triệu (300-<500); 100 - 120 triệu (500-<700); 120 - 140 triệu (700-<1.000); 140 - 150 triệu (từ 1.000)	Buộc đăng ký đủ người, đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày trốn đóng.	Khoản 1; điểm a khoản 3 Điều 44; khoản 1, 2 Điều 7
91	Đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng BHXH thấp hơn quy định hoặc không đóng/đóng thiếu sau 60 ngày, đã bị đôn đốc và chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	36% - 40% tổng số tiền trốn đóng; tối đa 150 triệu đồng	Buộc đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày trốn đóng.	Khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 44; khoản 1, 2 Điều 7
92	Không đăng ký hoặc đăng ký thiếu người tham gia BHTN trong thời hạn 60 ngày hoặc thuộc trường hợp chậm đóng không bị coi là trốn đóng.	1 - 5 triệu (<10 NLĐ); 5 - 10 triệu (10-<50); 10 - 20 triệu (50-<100); 20 - 30 triệu (100-<300); 30 - 40 triệu (300-<500); 40 - 50 triệu (500-<700); 50 - 60 triệu (700-<1.000); 60 - 70 triệu (từ 1.000)	Buộc đăng ký, đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày chậm đóng.	Khoản 2; điểm a khoản 4 Điều 45; khoản 1, 2 Điều 7
93	Chưa đóng hoặc đóng chưa đủ BHTN theo hồ sơ đã đăng ký; chậm đóng sau thời hạn nhưng chưa bị coi là trốn đóng.	24% - 30% tổng số tiền chậm đóng; tối đa 150 triệu đồng	Buộc đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày chậm đóng.	Khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 45; khoản 1, 2 Điều 7
94	Không đăng ký hoặc đăng ký thiếu người tham gia BHTN sau 60 ngày và bị coi là trốn đóng.	2 - 10 triệu (<10 NLĐ); 10 - 20 triệu (10-<50); 20 - 30 triệu (50-<100); 30 - 40 triệu (100-<300); 40 - 50 triệu (300-<500); 50 - 60 triệu (500-<700); 60 - 70 triệu (700-<1.000); 70 - 80 triệu (từ 1.000)	Buộc đăng ký, đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày trốn đóng.	Khoản 1; điểm a khoản 4 Điều 46; khoản 1, 2 Điều 7
95	Đăng ký tiền lương đóng BHTN thấp hơn quy định hoặc không đóng/đóng thiếu sau 60 ngày, đã bị đôn đốc và chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.	36% - 40% tổng số tiền trốn đóng; tối đa 150 triệu đồng	Buộc đóng đủ và nộp 0,03%/ngày trên số tiền, số ngày trốn đóng.	Khoản 2; điểm b khoản 4 Điều 46; khoản 1, 2 Điều 7

STT	Hành vi vi phạm thường gặp	Mức phạt đối với doanh nghiệp	Hình thức bổ sung/biện pháp khắc phục	Căn cứ pháp lý
96	Làm giả hồ sơ hoặc cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ hưởng BHXH, BHTN.	20 - 40 triệu đồng/hồ sơ; tối đa 150 triệu đồng	Buộc nộp lại số tiền đã hưởng/được hỗ trợ do vi phạm.	Khoản 2, 4 Điều 47; khoản 1, 2 Điều 7
97	Không lập danh sách, không lập hồ sơ hoặc nộp hồ sơ hưởng chế độ BHXH/BHTN, tai nạn lao động đúng thời hạn.	4 - 8 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 3 Điều 47; khoản 1, 2 Điều 7
98	Không đăng ký, đăng ký sai mức hoặc sai thời hạn bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người chỉ thuộc diện tham gia chế độ này.	0,6 - 1 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Buộc đăng ký và đóng đủ số tiền phải đóng.	Điểm a khoản 1; điểm a khoản 12 Điều 48; khoản 1, 2 Điều 7
99	Đóng BHXH, BHTN cho người không thuộc đối tượng; không cung cấp thông tin theo yêu cầu công đoàn; không trả sổ BHXH bản giấy; không cung cấp giấy tờ chấm dứt hoặc xác nhận BHTN đúng hạn.	4 - 8 triệu đồng/người; tối đa 150 triệu đồng	Tùy hành vi, buộc trả chế độ hoặc hoàn tất giấy tờ theo quy định.	Khoản 3, 12 Điều 48; khoản 1, 2 Điều 7
100	Không thông báo với tổ chức dịch vụ việc làm công khi có biến động lao động, việc làm tại đơn vị.	4 - 8 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 5 Điều 48; khoản 1, 2 Điều 7
101	Không xuất trình hoặc cung cấp không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời tài liệu liên quan đóng, hưởng BHXH bắt buộc, BHTN theo yêu cầu cơ quan có thẩm quyền.	10 - 20 triệu đồng	Không quy định biện pháp khắc phục riêng.	Khoản 8 Điều 48; khoản 1, 2 Điều 7
102	Chiếm dụng tiền hưởng BHXH bắt buộc của người lao động.	36% - 40% tổng số tiền chiếm dụng; tối đa 150 triệu đồng	Buộc hoàn trả tiền đã chiếm dụng và tiền lãi.	Khoản 10; điểm i khoản 12 Điều 48; khoản 1, 2 Điều 7

Checklist kiểm soát nội bộ trước khi thanh tra, kiểm tra

☐	Hồ sơ lao động: khai trình, báo cáo biến động, sổ quản lý lao động và đăng ký thông tin lao động.
☐	Hợp đồng: đúng hình thức, đúng loại, đủ nội dung; thử việc; phụ lục; hồ sơ chấm dứt và thanh toán quyền lợi.
☐	Tiền lương - thời giờ: thang bảng lương, bảng kê trả lương, lương tối thiểu, làm thêm giờ, nghỉ phép, khấu trừ.
☐	Nội quy - kỷ luật: nội quy bằng văn bản, đăng ký, niêm yết, hồ sơ xử lý đúng trình tự và thời hiệu.
☐	Nhóm lao động đặc thù: lao động nữ, chưa thành niên, người khuyết tật, người cao tuổi, lao động nước ngoài.
☐	An toàn, vệ sinh lao động: huấn luyện, khám sức khỏe, quan trắc, PPE, kiểm định thiết bị, báo cáo và điều tra tai nạn.
☐	Công đoàn: kinh phí công đoàn, bảo đảm hoạt động, bảo vệ cán bộ công đoàn và tổ chức đại diện người lao động.
☐	BHXXH - BHTN: đúng đối tượng, đúng tiền lương, đúng thời hạn; hồ sơ hưởng chế độ và cung cấp dữ liệu.

Nguồn pháp lý: [Nghị định 283/2026/NĐ-CP](#) của Chính phủ.

Tài liệu tổng hợp phục vụ tra cứu nhanh; không thay thế việc đối chiếu toàn văn và hồ sơ thực tế.

LuatVietnam là hệ thống thông tin và dữ liệu văn bản pháp luật tại Việt Nam, cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên, hướng tới việc hỗ trợ doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận, tra cứu và áp dụng pháp luật một cách chính xác, kịp thời và có hệ thống.

Được phát triển từ năm 2000, **LuatVietnam** xây dựng kho dữ liệu pháp luật hơn 400.000 văn bản, bao phủ nhiều lĩnh vực như doanh nghiệp, đầu tư, thuế, lao động và các quy định chuyên ngành. Các văn bản được tổ chức theo cấu trúc khoa học, liên kết nội dung chặt chẽ, giúp người dùng dễ dàng tra cứu, đối chiếu và xác định hiệu lực áp dụng trong từng trường hợp cụ thể.

Trên nền tảng dữ liệu đó, **LuatVietnam** phát triển các dịch vụ:

- Tra cứu văn bản pháp luật với các tính năng như Nội dung hợp nhất; So sánh văn bản; Theo dõi và Ghi chú từng điều khoản văn bản...
- Phân tích văn bản: Cập nhật và phân tích văn bản theo lĩnh vực quan tâm của từng khách hàng; So sánh chi tiết từng điều khoản...
- AI Luật – Trợ lý Luật Việt Nam đã được Bộ Tư pháp lựa chọn vận hành trên Cổng Pháp luật Quốc gia;
- Cùng các sản phẩm số khác đang không ngừng được cải tiến, nâng cấp nhằm hỗ trợ hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu tra cứu và thực thi pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

Với cách tiếp cận kết hợp giữa dữ liệu và công nghệ, **LuatVietnam** không chỉ là công cụ tra cứu, mà còn là hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hệ thống hóa nghĩa vụ tuân thủ. Qua đó, doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản trị, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chủ động hơn trong quá trình ra quyết định.

Thông tin liên hệ:

 Trụ sở: Tầng 3, Tòa nhà IC, 82 Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

 VPĐD: 648 Nguyễn Kiệm, P. Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

 Website: LuatVietnam.vn

 Hotline: 0938 36 1919

 Email: cskh@luatvietnam.vn